CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

FireAnt

CTCP Clever Group

Ngày 31/03/2024	19,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	-	-

DT thuần
Q1/24
84.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼59.9| -41.6%
YoY: ▲ 1.90| 2.3%

LN thuần
Q1/24
-1.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.6| -104%
YoY: ▲ 0.07| 6.5%

LN sau thuế
Q1/24
-1.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.0| -108%
YoY: ▼0.31| -19.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-1.6%
YoY: +/-▼ 22.1%

ROE (TTM)
Q1/24
5.8%
YoY: +/-▼ 0.6%

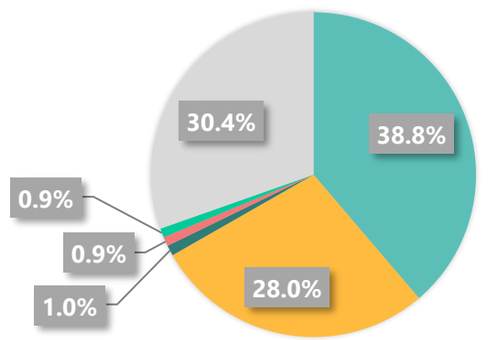
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,800 - 39,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
Số lượng CPLH (CP)	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,035
Sở hữu nước ngoài	47.9%
Beta	0.03
EPS	906
P/E	21.1

DT thuần
2023
412
tỷ VNĐ
YoY: ▼125| -23.3%

LN thuần
2023
31.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.9| -48.8%

LN sau thuế
2023
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.5| -57.8%

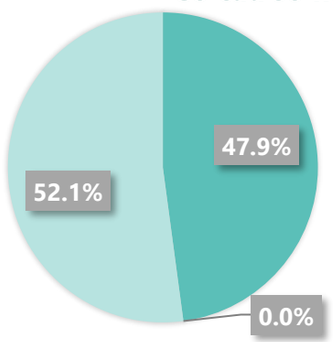
Cơ cấu cổ đông



- FSN Asia Private Ltd
- Nguyễn Khánh Trình (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Trúc Thanh
- Lưu Hoàng Anh (Thành viên HĐQT)
- Đôn Nữ Đức Hiền (Giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

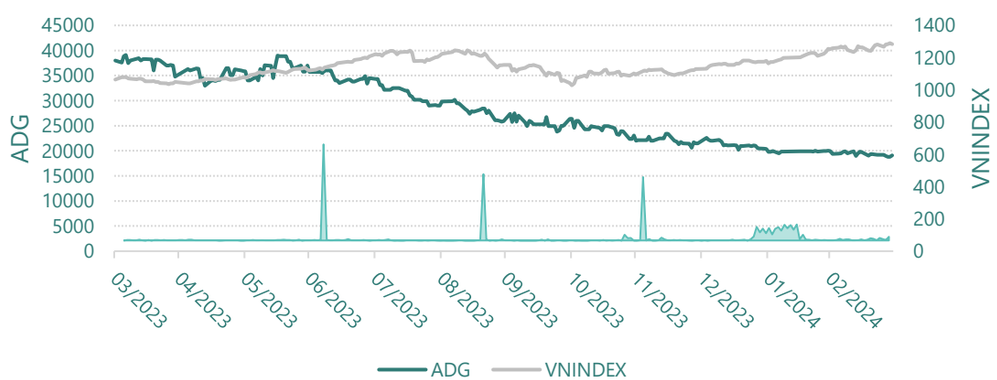
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

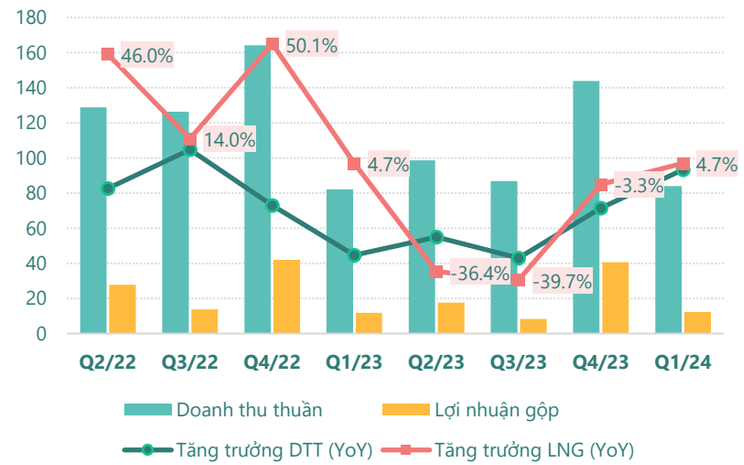
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



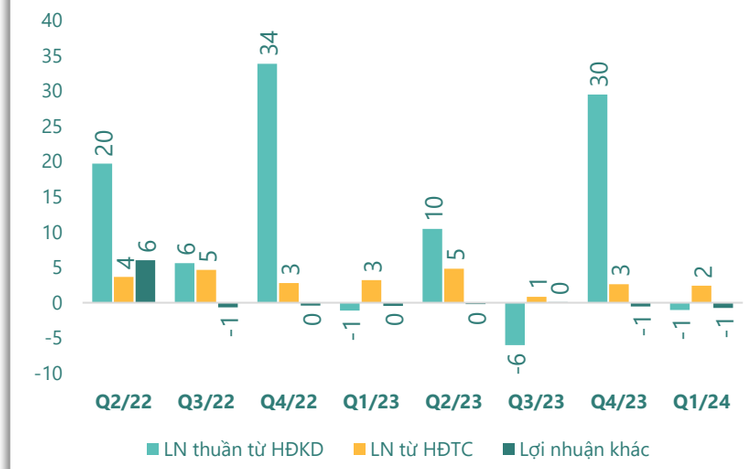
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



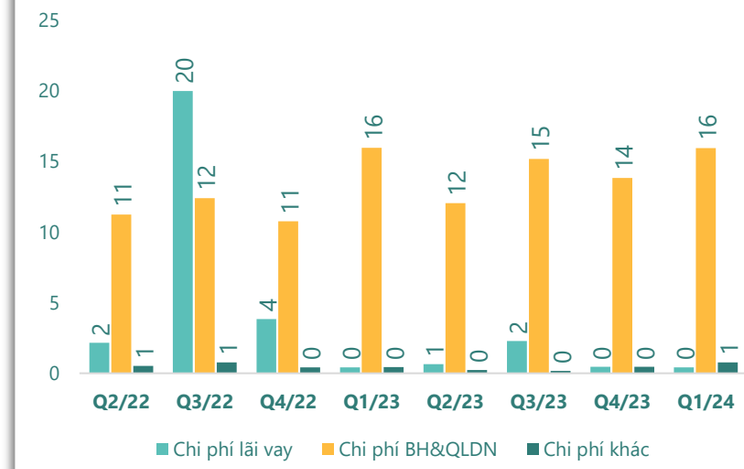
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



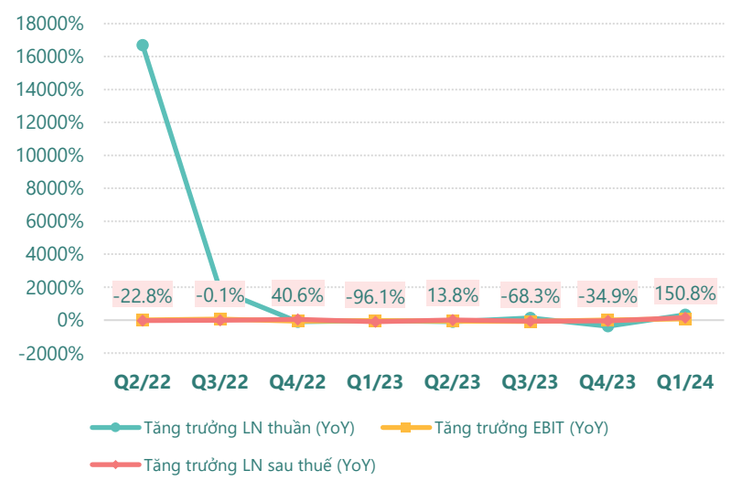
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



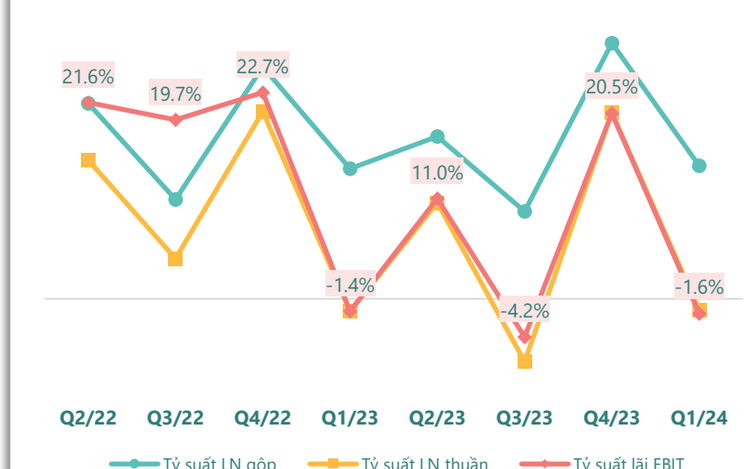
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



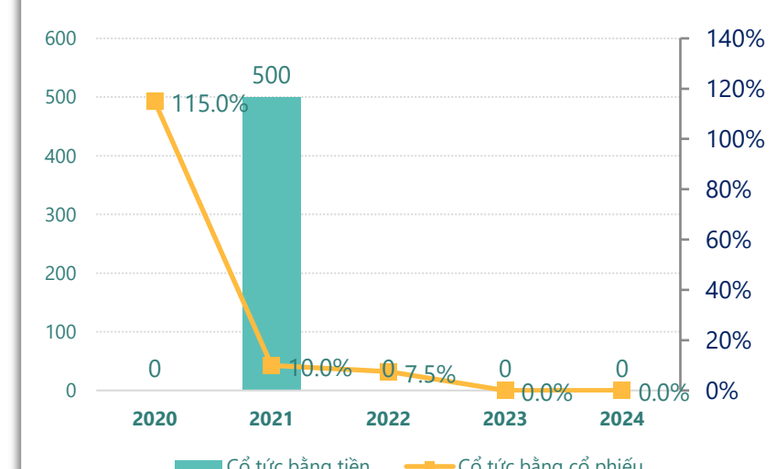
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

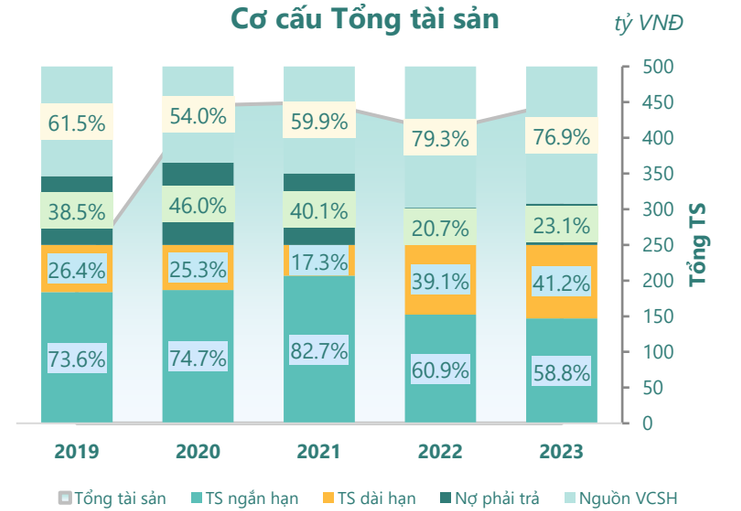
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

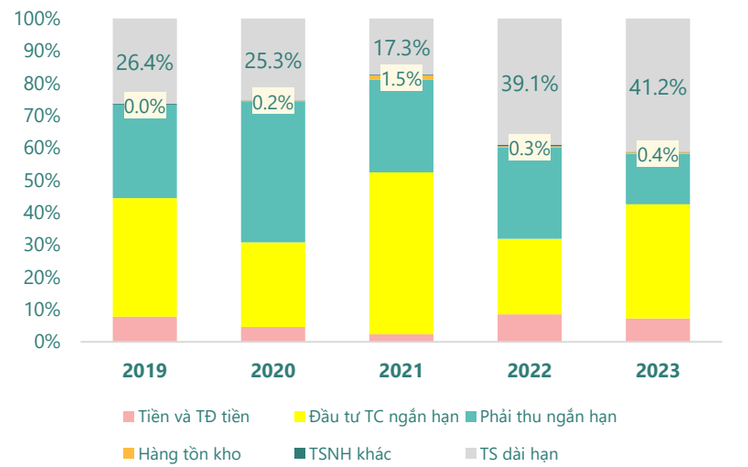
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



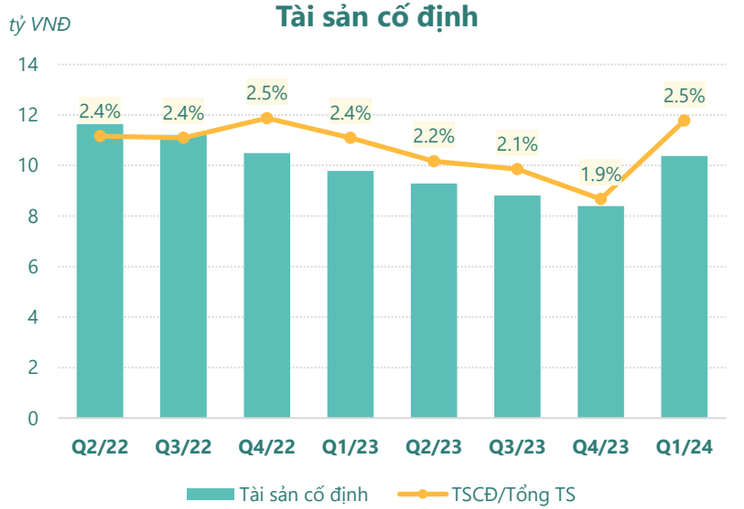
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



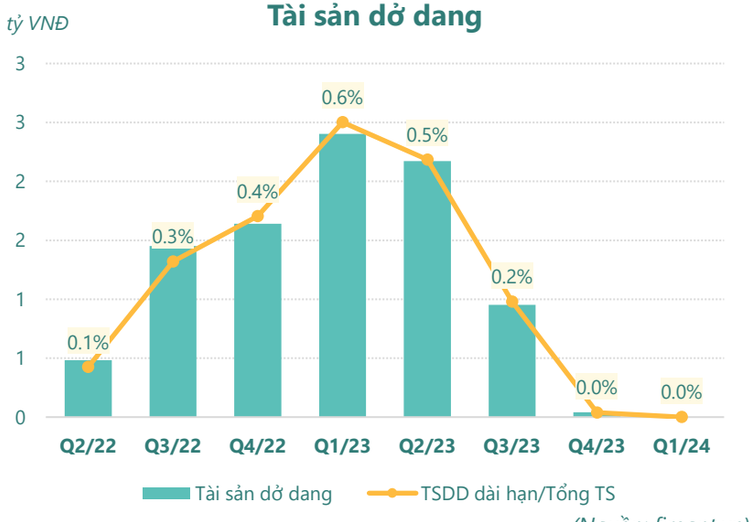
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



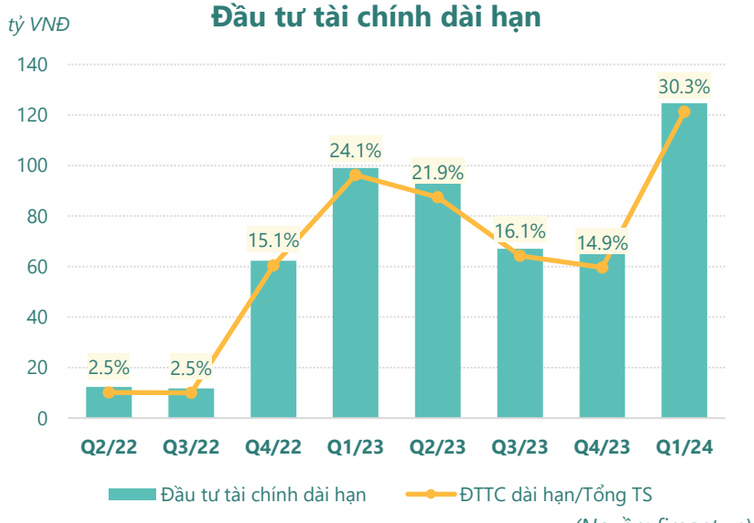
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



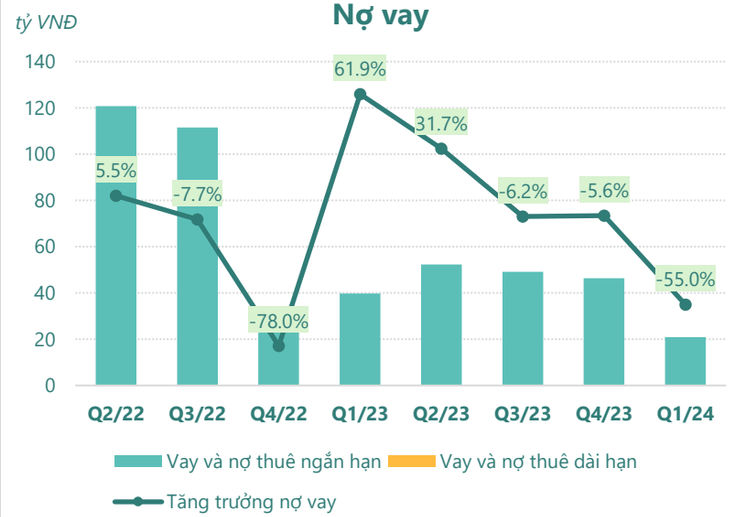
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

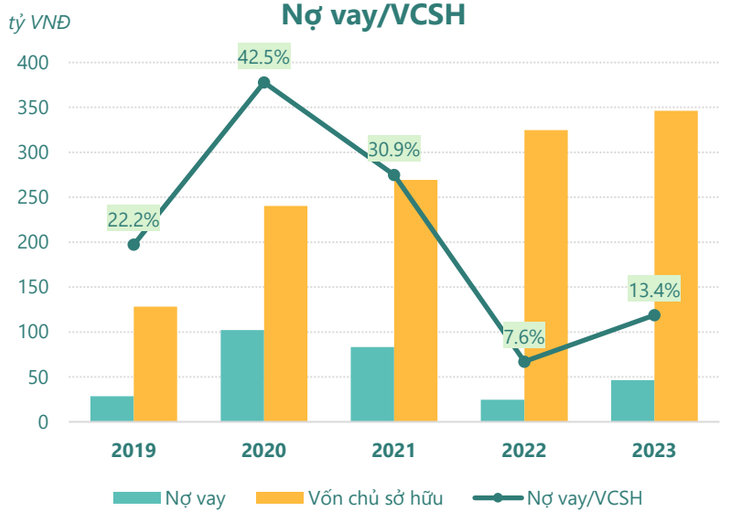
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

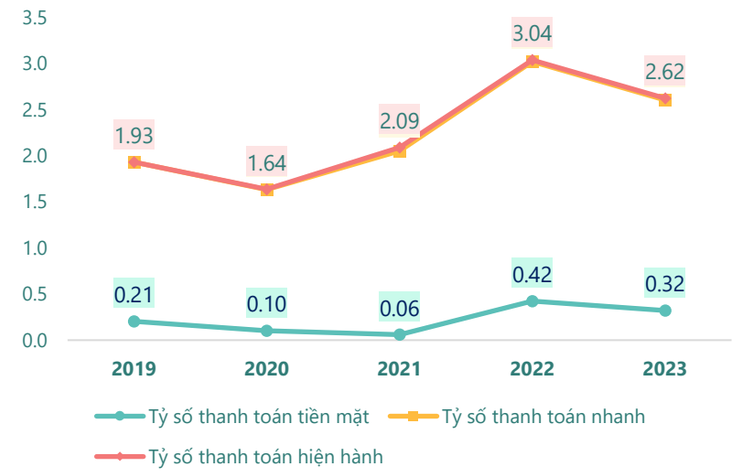
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



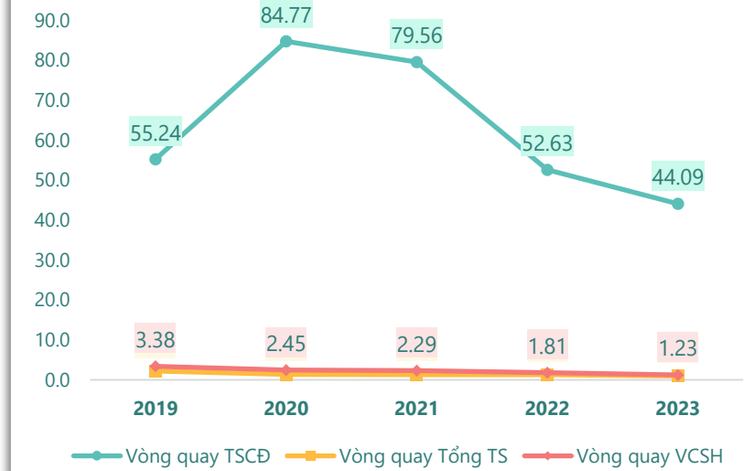
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



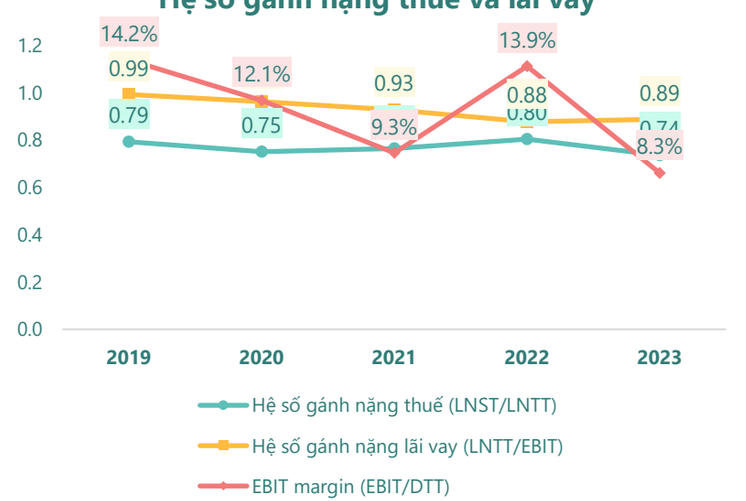
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



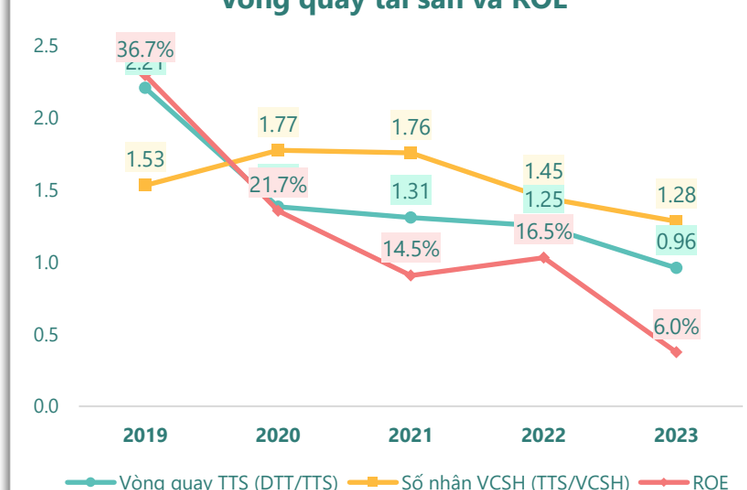
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



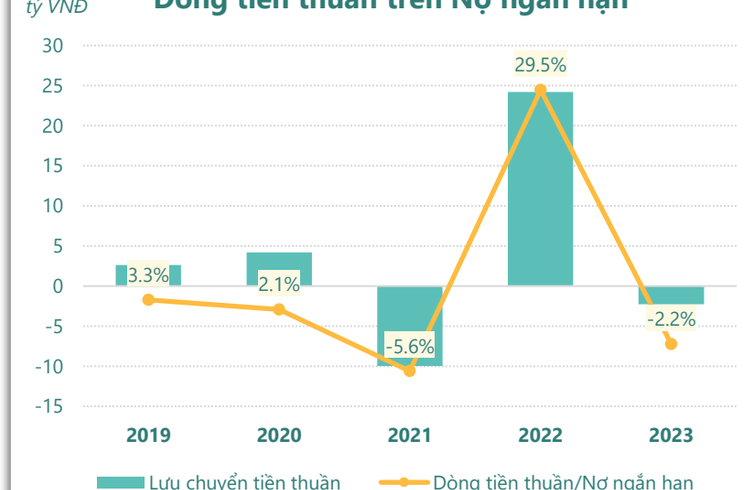
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**84.1**	**82.2**	**2.3%**	**412**	**537**	**-23.3%**
Giá vốn hàng bán	71.7	70.4	1.9%	334	444	-24.9%
Lợi nhuận gộp	12.3	11.8	4.5%	78.1	92.6	-15.7%
Doanh thu HĐTC	2.83	3.96	-28.5%	15.6	25.8	-39.3%
Chi phí TC	0.42	0.77	-45.5%	4.19	9.58	-56.2%
Chi phí lãi vay	0.41	0.42	-1.6%	3.80	9.15	-58.5%
LN trong công ty LKLD	**0.17**	**-0.12**	**242%**	**0.03**	**-1.81**	**102%**
Chi phí bán hàng	8.71	7.04	23.7%	27.2	21.3	27.9%
Chi phí QLDN	**7.26**	**8.93**	**-18.7%**	**31.0**	**24.6**	**26.2%**
LN thuần từ HĐKD	-1.05	-1.12	6.5%	31.3	61.2	-48.8%
Lợi nhuận khác	**-0.72**	**-0.43**	**-68.2%**	**-1.11**	**4.35**	**-125%**
LN trước thuế	-1.77	-1.55	-14.2%	30.2	65.5	-53.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.93**	**-1.62**	**-19.2%**	**22.2**	**52.7**	**-57.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.29**	**-1.22**	**-169%**	**20.1**	**49.0**	**-59.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.1	17.0	18.3	-4.66	15.7	2.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.7	-43.5	-30.6	-24.9	-5.63	20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.1	15.2	12.6	30.9	-2.76	-25.5
Tiền đầu kỳ	17.0	34.8	23.5	23.9	25.3	32.5
Lưu chuyển tiền thuần	**10.6**	**-11.3**	**0.34**	**1.32**	**7.34**	**-2.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.05	0.05	-0.15	0.15
Tiền cuối kỳ	27.6	23.5	23.9	25.3	32.5	30.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**411**	**450**	**-8.6%**
Tài sản ngắn hạn	216	265	-18.2%
Tiền và tương đương tiền	30.0	32.5	-7.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	128	159	-19.3%
Phải thu ngắn hạn	50.7	70.1	-27.6%
Hàng tồn kho	6.19	2.01	208%
Tài sản ngắn hạn khác	1.31	1.12	17.0%
Tài sản dài hạn	**195**	**185**	**5.1%**
Phải thu dài hạn	5.30	5.30	0.0%
Tài sản cố định	10.4	8.39	23.6%
Bất động sản đầu tư	54.0	43.9	23.1%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	125	128	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.38**	**0.22**	**76.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.8	104	-35.6%
Nợ ngắn hạn	**63.8**	**101**	**-36.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.8	46.3	-55.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	25.1	-23.2%
Nợ dài hạn	2.94	2.94	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**344**	**346**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**344**	**346**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)